BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 15/2019/TT-BKHCN *Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2019*

THÔNG TƯ
Ban hành "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Thép không gỉ"

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 95/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư ban hành "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Thép không gỉ".

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Thép không gỉ (QCVN 20:2019/BKHCN).

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

Thép không gỉ sản xuất trong nước, nhập khẩu trước ngày 01 tháng 6 năm 2020 tiếp tục lưu thông trên thị trường đến hết ngày 01 tháng 6 năm 2021.

Điều 4. Lộ trình áp dụng

1. Kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2020, thép không gỉ thuộc các mã HS quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo QCVN 20:2019/BKHCN do Thông tư này ban

hành, đáp ứng các yêu cầu quy định tại QCVN 20:2019/BKHCN trước khi lưu thông trên thị trường.

2. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thép không gỉ áp dụng QCVN 20:2019/BKHCN kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Điều 5. Tổ chức thực hiện.

1. Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng có trách nhiệm tổ chức hướng dẫn và triển khai thực hiện Thông tư này.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh bằng văn bản về Bộ Khoa học và Công nghệ để được hướng dẫn hoặc nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Văn Tùng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 20:2019/BKHCN

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ THÉP KHÔNG GỈ

National technical regulation on stainless steel

HÀ NỘI - 2019

Lời nói đầu

QCVN 20:2019/BKHCN do *Ban soạn thảo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thép không gỉ* biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trình duyệt và được ban hành theo Thông tư số 15/2019/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

QCVN 20:2019/BKHCN

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ THÉP KHÔNG GỈ

National technical regulation on stainless steel

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn kỹ thuật này quy định mức giới hạn của thành phần các nguyên tố hóa học đối với thép không gỉ và các yêu cầu quản lý chất lượng đối với thép không gỉ sản xuất trong nước, nhập khẩu và lưu thông trên thị trường.

Danh mục thép không gỉ và mã HS tương ứng nêu tại Phụ lục kèm theo Quy chuẩn kỹ thuật này.

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn kỹ thuật này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh thép không gỉ, các cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

1.3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chuẩn kỹ thuật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1. Thép không gỉ: Thép có hàm lượng crom không thấp hơn 10,5% (theo khối lượng) và có hàm lượng cacbon không lớn hơn 1,2% (theo khối lượng).

1.3.2. Lô sản phẩm: Thép không gỉ cùng mác, cùng kích thước danh nghĩa (không tính đến chiều dài), được sản xuất cùng một đợt, trên cùng một dây chuyền công nghệ.

1.3.3. Lô hàng hóa: Thép không gỉ cùng mác, cùng kích thước danh nghĩa (không tính đến chiều dài), cùng nhà sản xuất hoặc do một tổ chức, cá nhân nhập khẩu cùng bộ hồ sơ hoặc kinh doanh tại cùng một địa điểm.

1.3.4. Tiêu chuẩn ASTM: Tiêu chuẩn của Hiệp hội vật liệu và thử nghiệm Mỹ (American Society for Testing and Materials).

1.3.5. Tiêu chuẩn SAE: Tiêu chuẩn của Hiệp hội kỹ sư ô tô Mỹ (American Society of Automotive Engineers).

2. YÊU CẦU KỸ THUẬT VÀ PHƯƠNG PHÁP THỬ

Thép không gỉ quy định tại Phụ lục của Quy chuẩn kỹ thuật này phải đảm bảo phù hợp với các yêu cầu sau:

2.1. Thép không gỉ sản xuất trong nước, nhập khẩu và lưu thông trên thị trường được đánh giá phù hợp theo Quy chuẩn kỹ thuật này phải có thành phần hóa học phù hợp với yêu cầu của mác thép trong tiêu chuẩn công bố. Trong đó, hàm lượng crom không thấp hơn 10,5% (theo khối lượng) và hàm lượng cacbon không lớn hơn 1,2% (theo khối lượng).

Tiêu chuẩn công bố áp dụng phải là tiêu chuẩn quốc gia Việt Nam (TCVN), tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn quốc gia nước ngoài, tiêu chuẩn ASTM, tiêu chuẩn SAE.

2.2. Kết quả thử nghiệm mẫu chỉ được coi là phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng nếu các nguyên tố trong kết quả thử nghiệm thành phần hóa học của mẫu nằm trong giới hạn về sai lệch cho phép trong các tiêu chuẩn công bố.

2.3. Các yêu cầu về phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm mẫu đối với thép không gỉ sản xuất trong nước, nhập khẩu khi đánh giá phù hợp theo Quy chuẩn kỹ thuật này cần tuân thủ theo quy định tương ứng của tiêu chuẩn công bố. Trong trường hợp tiêu chuẩn công bố không quy định phương pháp thử thì được sử dụng phương pháp thử trong các tiêu chuẩn quốc gia Việt Nam (TCVN), tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn quốc gia nước ngoài, tiêu chuẩn ASTM, tiêu chuẩn SAE.

3. YÊU CẦU VỀ GHI NHÃN

Việc ghi nhãn hàng hóa phải thực hiện theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa và các quy định hiện hành liên quan đến xuất xứ hàng hóa.

Nhãn của thép không gỉ phải được ghi một cách rõ ràng, dễ đọc, không thể tẩy xóa bằng tay, được ghi/gắn/buộc trên bó, cuộn, tấm, thanh và phải đảm bảo các yêu cầu tối thiểu sau:

- Tên hàng hóa.

- Tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa (cơ sở sản xuất/tổ chức, cá nhân nhập khẩu).

- Xuất xứ hàng hóa.

- Định lượng (khối/số lượng).

- Kích thước danh nghĩa, mác thép, tiêu chuẩn công bố áp dụng.

4. YÊU CẦU QUẢN LÝ

4.1. Thép không gỉ sản xuất trong nước phải thực hiện việc công bố hợp quy phù hợp quy định kỹ thuật tại Mục 2 của Quy chuẩn kỹ thuật này, gắn dấu hợp quy (dấu CR) và có nhãn phù hợp với quy định tại Mục 3 của Quy chuẩn kỹ thuật này trước khi lưu thông trên thị trường.

Việc công bố hợp quy thực hiện theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật (sau đây viết tắt là Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN) và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN (sau đây viết tắt là Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN).

Căn cứ để công bố hợp quy là kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, giám định đã đăng ký lĩnh vực hoạt động theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp (sau đây viết tắt là Nghị định số 107/2016/NĐ-CP), Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành (sau đây viết tắt là Nghị định số 154/2018/NĐ-CP) hoặc được thừa nhận theo quy định của Thông tư số 27/2007/TT-BKHCN ngày 31/10/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn việc ký kết và thực hiện các Hiệp định và thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau kết quả đánh giá sự phù hợp (sau đây viết tắt là Thông tư số 27/2007/TT-BKHCN).

4.2. Thép không gỉ nhập khẩu phải được kiểm tra nhà nước về chất lượng phù hợp với các quy định tại Mục 2, được gắn dấu hợp quy (dấu CR) và có nhãn phù hợp với các quy định tại Mục 3 của Quy chuẩn kỹ thuật này trước khi đưa ra lưu thông trên thị trường.

QCVN 20:2019/BKHCN

Việc kiểm tra chất lượng thép không gỉ nhập khẩu thực hiện theo quy định tại khoản 2b Điều 7 của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP (được bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa) và khoản 1 Điều 4 Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành.

4.3. Các phương thức đánh giá sự phù hợp

Các phương thức đánh giá sự phù hợp làm cơ sở cho việc công bố hợp quy, kiểm tra nhà nước về chất lượng thép không gỉ được quy định tại Điều 5 và Phụ lục II của quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ban hành kèm theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

4.3.1. Đối với thép không gỉ được sản xuất trong nước, áp dụng phương thức đánh giá sự phù hợp là chứng nhận hợp quy theo Phương thức 5 (Thử nghiệm mẫu điển hình và đánh giá quá trình sản xuất; giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất hoặc trên thị trường kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất) tại cơ sở sản xuất. Trường hợp cơ sở sản xuất không thể áp dụng các yêu cầu đảm bảo chất lượng theo Phương thức 5 thì phải chứng nhận hợp quy theo Phương thức 7 (Thử nghiệm mẫu đại diện, đánh giá sự phù hợp của lô sản phẩm, hàng hóa) cho từng lô sản phẩm.

4.3.2. Đối với thép không gỉ nhập khẩu, áp dụng phương thức đánh giá sự phù hợp là chứng nhận hợp quy, giám định phù hợp quy chuẩn theo Phương thức 7 (Thử nghiệm mẫu đại diện, đánh giá sự phù hợp của lô sản phẩm, hàng hóa) đối với từng lô thép không gỉ nhập khẩu. Trường hợp nhà nhập khẩu có yêu cầu chứng nhận tại cơ sở sản xuất của nước xuất khẩu thì áp dụng chứng nhận hợp quy theo Phương thức 5 (Thử nghiệm mẫu điển hình và đánh giá quá trình sản xuất; giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất hoặc trên thị trường kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất).

Khi thép không gỉ được chứng nhận hợp quy, giám định phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật này theo Phương thức 7, mẫu được lấy ngẫu nhiên đại diện cho lô hàng theo tiêu chuẩn TCVN 7790-1:2007, bậc kiểm tra S2, phương án lấy mẫu một lần trong kiểm tra thường, giới hạn chất lượng chấp nhận (AQL) = 1,5 để kiểm tra ngoại quan, tính đồng nhất của lô hàng. Số mẫu để thử nghiệm được lấy tối đa không quá 03 (ba) mẫu.

4.3.3. Thử nghiệm phục vụ việc chứng nhận, giám định, thanh tra, kiểm tra chất lượng thép không gỉ phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật này phải được thực hiện bởi tổ chức thử nghiệm do Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chỉ định theo quy định của pháp luật.

4.3.4. Hiệu lực của Giấy chứng nhận hợp quy hoặc chứng thư giám định chất lượng đối với Phương thức 7 chỉ có giá trị đối với từng lô hàng hoặc từng lô sản phẩm và không quá 3 năm đối với Phương thức 5.

4.4. Nguyên tắc thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp, sử dụng kết quả thử nghiệm

4.4.1. Tổ chức đánh giá sự phù hợp (tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định) có thể xem xét sử dụng kết quả thử nghiệm của tổ chức thử nghiệm tại nước xuất khẩu để phục vụ chứng nhận, giám định nếu tổ chức thử nghiệm đó có đủ năng lực và đáp ứng các quy định tại TCVN ISO/IEC 17025.

4.4.2. Trước khi sử dụng kết quả thử nghiệm của các tổ chức đánh giá sự phù hợp tại nước xuất khẩu, tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định phải báo cáo Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng để theo dõi và quản lý. Khi cần thiết Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng sẽ tổ chức kiểm tra việc sử dụng kết quả thử nghiệm của các tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định.

4.4.3. Khi sử dụng kết quả thử nghiệm của các tổ chức đánh giá sự phù hợp tại nước xuất khẩu, tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định phải chịu trách nhiệm về kết quả chứng nhận, giám định của mình.

5. TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

5.1. Doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu thép không gỉ phải thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng với nội dung không được trái với Quy chuẩn kỹ thuật này, đảm bảo chất lượng phù hợp với quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật này và tiêu chuẩn đã công bố áp dụng.

5.2. Doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh phải đảm bảo yêu cầu quy định tại Mục 2, thực hiện quy định tại Mục 3 và Mục 4 của Quy chuẩn kỹ thuật này.

5.3. Doanh nghiệp sản xuất thép không gỉ trong nước

5.3.1. Sau khi được chứng nhận hợp quy phải nộp hồ sơ công bố hợp quy tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi doanh nghiệp đăng ký kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN.

5.3.2. Doanh nghiệp có trách nhiệm cung cấp các bằng chứng về sự phù hợp của sản phẩm với Quy chuẩn kỹ thuật này khi có yêu cầu hoặc khi được kiểm tra theo quy định đối với hàng hóa lưu thông trên thị trường.

5.3.3. Khi hàng hóa được đánh giá, công bố hợp quy theo Phương thức 5, cơ sở sản xuất phải chịu sự đánh giá giám sát không quá 12 tháng/01 lần hoặc đột xuất khi cần thiết.

5.3.4. Hồ sơ liên quan tới hàng hóa, các tài liệu kỹ thuật, kết quả thử nghiệm, giấy chứng nhận hợp quy phải được lưu tối thiểu 06 năm.

5.4. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu thép không gỉ

5.4.1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu thép không gỉ phải đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng tại cơ quan kiểm tra theo quy định tại Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN và Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN.

5.4.2. Hồ sơ liên quan tới hàng hóa, các tài liệu kỹ thuật, kết quả thử nghiệm, giấy chứng nhận hợp quy phải được lưu tối thiểu 06 năm.

5.5. Tổ chức, cá nhân kinh doanh thép không gỉ

Chỉ được kinh doanh thép không gỉ đảm bảo chất lượng, có dấu hợp quy và nhãn phù hợp với các quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật này, phải xuất trình được kết quả đánh giá hợp quy cho cơ quan kiểm tra khi cần thiết.

5.6. Tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định

5.6.1. Các tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định phải tuân thủ các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật này và các quy định khác có liên quan của pháp luật. Khi thừa nhận kết quả chứng nhận, giám định và kết quả thử nghiệm của các tổ chức đánh giá sự phù hợp tại nước xuất khẩu phải đảm bảo đúng theo quy định tại Mục 4.4 của Quy chuẩn kỹ thuật này.

5.6.2. Hồ sơ liên quan tới hàng hóa, các tài liệu kỹ thuật, kết quả thử nghiệm, giấy chứng nhận hợp quy phải được lưu tối thiểu 06 năm.

6. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

6.1. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng có trách nhiệm hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Quy chuẩn kỹ thuật này.

6.2. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Quy chuẩn kỹ thuật này có sự sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

6.3. Trường hợp Việt Nam tham gia ký kết các hiệp định song phương hoặc đa phương thì thực hiện theo các quy định tại các hiệp định đó./.

QCVN 20:2019/BKHCN

PHỤ LỤC
DANH MỤC THÉP KHÔNG GỈ THUỘC PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH CỦA QCVN 20:2019/BKHCN

TT	TÊN NHÓM SẢN PHẨM	MÃ HS
1	Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên	7219.11.00 7219.12.00 7219.13.00 7219.14.00 7219.21.00 7219.22.00 7219.23.00 7219.24.00 7219.31.00 7219.32.00 7219.33.00 7219.34.00 7219.35.00 7219.90.00
2	Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm	7220.11.10 7220.11.90 7220.12.10 7220.12.90 7220.20.10 7220.20.90 7220.90.10 7220.90.90
3	Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	7221.00.00

TT	TÊN NHÓM SẢN PHẨM	MÃ HS
4	Thép không gỉ ở dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác	7222.11.00 7222.19.00 7222.20.10 7222.20.90 7222.30.10 7222.30.90 7222.40.10 7222.40.90
5	Dây thép không gỉ	7223.00.10 7223.00.90